

Số: 20/2024/NQ-HĐND

Hà Nam, ngày 08 tháng 11 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Quy định một số chế độ, chính sách
đặc thù và định mức cấp phát trang thiết bị tập luyện,
thi đấu đối với huấn luyện viên, vận động viên tỉnh Hà Nam**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM
KHOÁ XIX, KỲ HỌP THỨ HAI MƯƠI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Thể dục, thể thao ngày 29 tháng 11 năm 2006;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao ngày
14 tháng 6 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể
dục, thể thao;*

*Căn cứ Thông tư số 86/2020/TT-BTC ngày 26 tháng 10 năm 2020 của Bộ
Tài chính Quy định chi tiết chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên thể
thao thành tích cao, vận động viên thể thao thành tích cao;*

*Xét Tờ trình số 2263/TTr-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết quy định một số chế độ, chính sách đặc thù
và định mức cấp phát trang thiết bị tập luyện, thi đấu đối với huấn luyện viên, vận
động viên tỉnh Hà Nam; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hoá - Xã hội Hội đồng
nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận, thống nhất của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh
tại Kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Nghị quyết này quy định chế độ dinh dưỡng đặc thù; chế độ đãi ngộ; tiền
thưởng theo thành tích thi đấu tại các giải thể thao quốc tế; định mức cấp phát

trang thiết bị tập luyện, thi đấu đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao tỉnh Hà Nam.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Huấn luyện viên, vận động viên thể thao được triệu tập theo quyết định của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch về tập trung tập luyện, tập huấn và thi đấu cho đội tuyển thể thao của tỉnh Hà Nam; vận động viên nghiệp dư tập trung tập huấn tuyển chọn vào đội tuyển năng khiếu tỉnh;

b) Cơ quan quản lý nhà nước và tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 2. Chính sách về chế độ dinh dưỡng, thực phẩm chức năng đối với huấn luyện viên, vận động viên của tỉnh

1. Chính sách về chế độ dinh dưỡng

a) Huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển năng khiếu tỉnh; vận động viên nghiệp dư tập trung tập huấn tuyển chọn vào đội tuyển năng khiếu tỉnh được hưởng mức ăn hàng ngày trong thời gian tập trung tập luyện, tập huấn là 165.000 đồng/người/ngày (riêng đối với vận động viên nghiệp dư được tập trung tập huấn, tuyển chọn bổ sung vào đội tuyển năng khiếu tỉnh có số lượng không quá 40 vận động viên/năm, thời gian tập trung tập huấn không quá 45 ngày/năm).

b) Huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển năng khiếu tỉnh trong thời gian tập trung thi đấu được hưởng mức ăn hàng ngày như huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển trẻ của tỉnh, theo mức quy định hiện hành.

2. Chính sách về chế độ thực phẩm chức năng đối với vận động viên thể thao

Vận động viên tham gia tập huấn và thi đấu tại các giải thể thao quy định tại khoản 2, 4, 5, 6 và 7 Điều 37 Luật thể dục, thể thao năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 14 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục thể thao năm 2018, ngoài được hưởng mức ăn hàng ngày theo quy định còn được hưởng chế độ thực phẩm chức năng là 50.000 đồng/người/ngày, thời gian hưởng chế độ thực phẩm chức năng theo quyết định cử tập huấn và thi đấu của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, cụ thể như sau:

- a) Không quá 50 ngày đối với Đại hội thể thao toàn quốc;
- b) Không quá 30 ngày đối với môn thể thao cá nhân tại giải vô địch quốc gia;
- c) Không quá 60 ngày đối với môn thể thao tập thể tại giải vô địch quốc gia;
- d) Không quá 30 ngày đối với môn thể thao tập thể tại giải vô địch trẻ quốc gia, giải vô địch các lứa tuổi trẻ quốc gia và các giải thể thao khác;
- e) Không quá 15 ngày đối với môn thể thao cá nhân tại giải vô địch trẻ quốc gia, giải vô địch các lứa tuổi trẻ quốc gia và các giải thể thao khác.

3. Nội dung và mức chi dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên tỉnh Hà Nam tham gia thi đấu Đại hội thể thao toàn quốc

Huấn luyện viên, vận động viên tham gia Đại hội thể thao toàn quốc theo quyết định cử tập huấn, thi đấu của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch ngoài được hưởng mức ăn theo quy định được hưởng thêm 160.000 đồng/người/ngày trong thời gian không quá 50 ngày.

4. Thời gian hưởng chế độ dinh dưỡng

a) Vận động viên thể thao của tỉnh Hà Nam trong thời gian tập trung tập luyện, tập huấn khi nghỉ tập luyện trong những ngày ốm đau, điều trị chấn thương, phục hồi chức năng lao động, thứ Bảy, Chủ Nhật, ngày lễ, ngày Tết được giữ nguyên mức ăn hàng ngày;

b) Đối với những môn thể thao đầu tư sâu (môn thể thao đang đạt thành tích cao tại giải Vô địch quốc gia, Đại hội thể thao toàn quốc), thời gian hưởng mức ăn cho huấn luyện viên, vận động viên thi đấu do Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định.

Điều 3. Nội dung và chính sách hỗ trợ chế độ đặc thù, thu hút tài năng thể thao đối với huấn luyện viên, vận động viên tỉnh Hà Nam

1. Vận động viên thể thao của tỉnh Hà Nam trong thời gian được triệu tập, tập trung tập huấn, thi đấu tại các đội tuyển quốc gia ngoài mức chi đội tuyển quốc gia chi trả, được địa phương hỗ trợ thêm 200.000 đồng/người/ngày đối với vận động viên được triệu tập lên đội tuyển trẻ quốc gia; hỗ trợ thêm 300.000 đồng/người/ngày đối với vận động viên được triệu tập lên đội tuyển quốc gia.

2. Huấn luyện viên thể thao của tỉnh Hà Nam trong thời gian được triệu tập, tập trung tập huấn, thi đấu tại các đội tuyển quốc gia ngoài mức chi đội tuyển quốc gia chi trả, được địa phương hỗ trợ thêm 100.000 đồng/người/ngày đối với huấn luyện viên được triệu tập lên đội tuyển trẻ quốc gia; hỗ trợ thêm 150.000 đồng/người/ngày đối với huấn luyện viên được triệu tập lên đội tuyển quốc gia.

Điều 4. Nội dung và chính sách thưởng đối với đội tuyển bóng đá nữ Hà Nam

Tập thể đội tuyển Bóng đá nữ tham gia thi đấu các giải quốc gia lập thành tích, ngoài được thưởng theo quy định còn được thưởng thêm như sau:

(Đơn vị tính: triệu đồng)

TT	Giải thi đấu	Mức thưởng/tập thể đội		
		Huy chương vàng	Huy chương bạc	Huy chương đồng
1	Vô địch quốc gia	500	300	200
2	Cúp quốc gia	300	200	100
3	Vô địch U19 quốc gia	200	150	100
4	Vô địch U16 quốc gia	150	100	80

Điều 5. Quy định mức thưởng đối với huấn luyện viên, vận động viên lập thành tích tại các đại hội, giải thi đấu thể thao quốc tế

Vận động viên được triệu tập đội tuyển quốc gia tham gia thi đấu giải đại hội, giải thi đấu thể thao quốc tế lập thành tích (Có quyết định cử tham gia thi đấu của Cục Thể dục thể thao), ngoài chế độ thưởng theo quy định còn được thưởng thêm như sau:

1. Đối với vận động viên thi đấu cá nhân:

(Đơn vị tính: triệu đồng)

TT	Tên cuộc thi	Mức thưởng			
		HCV	HCB	HCD	Phá kỷ lục
I	Đại hội thể thao				
1	Đại hội Olympic	175	110	70	+70
2	Tham dự chính thức Đại hội Olympic và FIFA World Cup	50			
3	Đại hội Olympic trẻ	40	25	15	+15
4	Đại hội thể thao châu Á	70	50	30	+30
5	Đại hội thể thao Đông Nam Á	30	20	15	+15
II	Giải vô địch thể giới từng môn				
1	Nhóm I	90	60	40	+40
2	Nhóm II	40	30	20	+20
3	Nhóm III	30	20	15	+15
III	Giải vô địch châu Á từng môn				
1	Nhóm I	40	30	20	+20
2	Nhóm II	30	20	15	+15
3	Nhóm III	20	10	8	+8
IV	Giải vô địch Đông Nam Á từng môn				
1	Nhóm I	25	15	10	+10
2	Nhóm II	20	10	8	+8
3	Nhóm III	15	8	6	+6

V	Đại hội Thể thao khác				
1	Đại hội thể thao quy mô thế giới khác	40	30	20	+20
2	Đại hội thể thao quy mô Châu Á khác	20	10	8	+8
3	Giải thể thao quốc tế mở rộng	8	6	4	+4

2. Vận động viên lập thành tích tại các giải cúp thể giới, cúp Châu Á và cúp Đông Nam Á; giải thi đấu thể thao vô địch trẻ thể giới; các đại hội, giải thi đấu thể thao vô địch trẻ Châu Á, Đông Nam Á được hưởng mức thưởng bằng 50% mức thưởng giành cho đại hội, giải vô địch của môn thể thao tương ứng quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Vận động viên lập thành tích tại các giải thi đấu thể thao vô địch trẻ thể giới, Châu Á, Đông Nam Á có quy định lứa tuổi được hưởng mức thưởng, cụ thể như sau:

a) Giải thi đấu thể thao dành cho vận động viên đến dưới 12 tuổi: mức thưởng bằng 20% mức thưởng tương ứng quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Giải thi đấu thể thao dành cho vận động viên từ 12 tuổi đến dưới 16 tuổi: mức thưởng bằng 30% mức thưởng tương ứng quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Giải thi đấu thể thao dành cho vận động viên từ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi: mức thưởng bằng 40% mức thưởng tương ứng quy định tại khoản 1 Điều này;

d) Giải thi đấu thể thao dành cho vận động viên từ 18 tuổi đến dưới 21 tuổi: mức thưởng bằng 50% mức thưởng tương ứng quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Đối với vận động viên thi đấu tập thể

Vận động viên lập thành tích thi đấu trong các môn thể thao tập thể hoặc môn có nội dung thi đấu tập thể, mức thưởng chung được hưởng bằng số lượng người được thưởng theo quy định của điều lệ giải nhân với mức thưởng tương ứng quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này.

5. Đối với huấn luyện viên trực tiếp đào tạo vận động viên lập thành tích tại các đại hội, giải thể thao quốc tế, ngoài chế độ thưởng theo quy định hiện hành thì được thưởng thêm quy định như sau:

a) Huấn luyện viên trực tiếp đào tạo vận động viên lập thành tích trong các giải thi đấu thể thao quốc tế có nội dung thi đấu cá nhân thì được hưởng mức thưởng chung bằng 50% mức thưởng đối với vận động viên theo quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này.

b) Huấn luyện viên trực tiếp huấn luyện vận động viên thi đấu lập thành tích trong các giải thi đấu thể thao quốc tế có môn hoặc nội dung thi đấu tập thể thì được hưởng mức thưởng chung bằng 50% mức thưởng đối với vận động viên

đạt giải cá nhân quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này nhân với số lượng huấn luyện viên, theo quy định như sau: dưới 04 vận động viên tham gia thi đấu, mức thưởng chung tính cho 01 huấn luyện viên; từ 04 đến 08 vận động viên tham gia thi đấu, mức thưởng chung tính cho 02 huấn luyện viên; từ 09 đến 12 vận động viên tham gia thi đấu, mức thưởng chung tính cho 03 huấn luyện viên; từ 13 đến 15 vận động viên tham gia thi đấu, mức thưởng chung tính cho 04 huấn luyện viên; trên 15 vận động viên tham gia thi đấu, mức thưởng chung tính cho 05 huấn luyện viên.

6. Đối với các môn, nội dung thi đấu mà thành tích thi đấu được sử dụng để xác định huy chương của các nội dung cá nhân và đồng đội được tính trong cùng một lần thi, thì từ huy chương thứ hai trở lên, mức thưởng chung cho huấn luyện viên, vận động viên bằng số lượng người được thưởng nhân với 50% mức thưởng tương ứng quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này.

7. Huấn luyện viên, vận động viên của tỉnh Hà Nam được triệu tập vào các đội tuyển thể thao quốc gia tham gia thi đấu lập thành tích tại các đại hội, giải thể thao quốc tế dành cho người khuyết tật được hưởng mức thưởng bằng 50% mức thưởng tương ứng đối với huấn luyện viên, vận động viên quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều này.

8. Các môn, nội dung thi đấu thể thao thuộc nhóm I, nhóm II, nhóm III được thực hiện theo Quyết định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Điều 6. Định mức cấp phát trang thiết bị tập luyện và thi đấu đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao

1. Định mức cấp phát trang thiết bị tập luyện thường xuyên cho huấn luyện viên, vận động viên cho các môn thể thao được quy định tại Phụ lục I kèm theo Nghị quyết này.

2. Định mức cấp phát trang thiết bị tập luyện và thi đấu thể thao cho huấn luyện viên, vận động viên của từng môn thể thao được quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị quyết này.

Điều 7. Kinh phí thực hiện

Nguồn ngân sách tỉnh.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam Quy định mức chi thực hiện chế độ dinh dưỡng đặc thù, định mức cấp phát trang thiết bị tập luyện và thi đấu đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao thành tích cao tỉnh Hà Nam.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam khóa XIX, Kỳ họp thứ hai mươi (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 08 tháng 11 năm 2024 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 12 năm 2024./.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, VH, TT và DL, LĐ, TB và XH;
- Vụ pháp chế các Bộ: Tài chính, VH, TT và DL;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - BTP;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐB Quốc hội tỉnh;
- Các ban, các Tổ, các ĐB HĐND tỉnh;
- Các Sở: Tài chính, VH, TT và DL, LĐTB và XH, Tư pháp;
- TTHĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Bùi Văn Hoàng

PHỤ LỤC I

ĐỊNH MỨC TRANG THIẾT BỊ TẬP LUYỆN THƯỜNG XUYÊN CHO HUẤN LUYỆN VIÊN, VẬN ĐỘNG VIÊN CÁC MÔN THỂ THAO TỈNH HÀ NAM

(Kèm theo Nghị quyết số: 20/2024/NQ-HĐND ngày 08 tháng 11 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam)

TT	Trang bị	Đơn vị tính	Định mức trang thiết bị	Ghi chú
1	Giày thể thao	Đôi/VĐV, HLV	02 đôi/VĐV/năm 01 đôi/HLV/năm	
2	Quần áo mùa hè	Bộ/VĐV, HLV	02 bộ/người/năm	
3	Tất thể thao	Đôi/VĐV, HLV	02 đôi/người/năm	
4	Quần áo mùa đông	Bộ/VĐV, HLV	01 bộ/người/năm	
5	Dây nhảy	Chiếc/VĐV	01 chiếc/người/năm	
6	Dây chun tròn tập thể lực	Mét/VĐV	03 mét/người/năm	
7	Còi	Chiếc/HLV	01 chiếc/người/năm	
8	Đồng hồ bấm giây	Chiếc/HLV	01 chiếc/người/năm	
9	Bộ tạ	Bộ	01 bộ/30VĐV/3 năm	
10	Tạ tay	Quả	03 quả/20VĐV/3 năm	
11	Tạ bình vôi từ 0,5 – 15 kg	Quả	01 quả/10VĐV/3 năm	
12	Bóng nhồi	Quả	30 quả/ năm	
13	Cầu lông	Ống	100 ống/ năm	
14	Vợt cầu lông	Chiếc	20 chiếc/năm	

PHỤ LỤC II
ĐỊNH MỨC TRANG THIẾT BỊ TẬP LUYỆN VÀ THI ĐẤU THỂ THAO
CHO HUẤN LUYỆN VIÊN, VĐV VÀ CÁN BỘ CÔNG CHỨC CỦA TỪNG MÔN THỂ THAO
(Kèm theo Nghị quyết số : 20/2024/NQ-HĐND ngày 08 tháng 11 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam)

STT	Tên dụng cụ	ĐVT	Định mức trang thiết bị (Số lượng/người/thời gian sử dụng)	Đối tượng được cấp
I. Môn Bóng đá 11 người				
1	Mắc cơ	Bộ	05 bộ/năm	Đội
2	Giày đinh tập chuyên môn	Đôi	02 đôi/người/năm	VĐV-HLV
3	Giày đinh thi đấu	Đôi	01 đôi/người/giải	VĐV
4	Quần áo tập chuyên môn	Bộ	03 bộ/3 màu/người/năm	VĐV
5	Quần áo thi đấu	Bộ	03 bộ/3 màu/người/năm	VĐV
6	Áo chiến thuật	Chiếc	03 chiếc/người/năm	VĐV
7	Áo khoác tập luyện trời mưa	Chiếc	01 chiếc/người/năm	VĐV-HLV
8	Bóng tập luyện	Quả	02 quả/người/năm	VĐV
9	Bóng thi đấu	Quả	03 quả/người/năm	VĐV
10	Tất tập chuyên dụng	Đôi	03 đôi/người/năm	VĐV
11	Tất thi đấu	Đôi	03 đôi/người/năm	VĐV
12	Bịt ống quyển	Đôi	02 đôi/người/năm	VĐV
13	Túi đựng bóng tập	Chiếc	03 chiếc/năm	Đội
14	Găng tay thủ môn tập luyện	Đôi	03 đôi/người/năm	HLV-VĐV
15	Găng tay thi đấu	Đôi	01 đôi/người/giải	VĐV
16	Cột mốc (Mắc cơ)	Bộ	05 bộ/năm	Đội
17	Cột dẫn bóng	Bộ	02 bộ/ năm	Đội
18	Túi xách đựng đồ	Chiếc	01 chiếc/người/năm	VĐV

19	Bảng chiến thuật	Chiếc	03 chiếc/ năm	Đội
20	Lưới cầu môn	Bộ	03 bộ/năm	Đội
21	Bó gối	Đôi	02 đôi/người/năm	VĐV
22	Bộ cột cầu môn bóng đá (Khung thành bóng đá)	Bộ	03 bộ/2 năm	Đội
23	Thùng đựng đá	Chiếc	03 chiếc/năm	Đội

II. Môn Futsal

1	Giày tập	Đôi	01 đôi/người/năm	VĐV-HLV
2	Giày thi đấu	Đôi	01 đôi/người/giải	VĐV
3	Quần áo tập chuyên môn	Bộ	03 bộ/3 màu/người/năm	VĐV
4	Quần áo thi đấu	Bộ	03 bộ/3 màu/người/năm	VĐV
5	Bóng tập luyện	Quả	03 quả/người/năm	VĐV
6	Bóng thi đấu	Quả	02 quả/người/năm	VĐV
7	Tất tập chuyên dụng	Đôi	02 đôi/người/năm	VĐV
8	Tất thi đấu	Đôi	02 đôi/người/năm	VĐV
9	Bịt ống quyển	Đôi	01 đôi/người/năm	VĐV
10	Găng tay thủ môn tập luyện	Đôi	01 đôi/người/năm	HLV-VĐV
11	Găng tay thi đấu	Đôi	01 đôi/người/năm	VĐV
12	Cột đào cản	Bộ	01 bộ/đội/2 năm	Đội
13	Lưới cầu môn	Bộ	02 bộ/đội/năm	Đội
14	Bó gối	Chiếc	02 chiếc/người/năm	VĐV
15	Bộ cột cầu môn bóng đá (Khung thành bóng đá)	Bộ	01 bộ/2 năm	Đội

III. Môn Jujitsu

1	Võ phục tập luyện	Bộ	02 bộ/người/năm	VĐV-HLV
2	Võ phục thi đấu	Bộ	01 bộ/người/năm	VĐV



3	Bó gối		01 đôi/người/năm	VĐV
4	Bó lưng	Chiếc	01 chiếc/người/năm	VĐV
5	Bó vai	Chiếc	01 chiếc/người/năm	VĐV
6	Bó khủy tay	Chiếc	01 chiếc/người/năm	VĐV
7	Quần áo ép cân	Bộ	01 bộ/người/năm	VĐV
8	Bịt cổ chân	Đôi	01 đôi/người/năm	VĐV
9	Bao đấm, đá	Chiếc	01 chiếc/3 người/5năm	VĐV
10	Bàn đấm vuông	Chiếc	01 chiếc/2 người/5năm	VĐV
11	Bàn đấm tròn	Chiếc	01 chiếc/2 người/5năm	VĐV
12	Miếng đá lớn	Chiếc	01 chiếc/5 người/5năm	VĐV
13	Địch đá kép	Đôi	01 đôi/2 người/5năm	VĐV
14	Bảo vệ chân và tay	Bộ	01 bộ/người/năm	VĐV
15	Ku ki	Chiếc	01 chiếc/người/năm	VĐV
16	Mũ bảo hiểm	Chiếc	01 chiếc/người/năm	VĐV
17	Bịt răng	Chiếc	02 chiếc/người/năm	VĐV
18	Găng tập	Đôi	02 đôi/người/năm	VĐV
19	Găng thi đấu	Đôi	01 đôi/người/năm	VĐV
20	Hình nộm người	Chiếc	01 chiếc/04 người/5năm	VĐV
21	Dây leo	Chiếc	01 chiếc/10 người/3năm	VĐV
22	Dây thùng tập tay	Chiếc	01 chiếc/10 người/ 3 năm	VĐV
23	Dây kéo đàn hồi tập vào đòn	Chiếc	01 chiếc/người/năm	VĐV
24	Cân điện tử	Chiếc	01 chiếc/năm	Đội
IV. Môn Vật				
1	Giày tập chuyên môn	Đôi	01 đôi/người/năm	VĐV-HLV
2	Giày thi đấu	Đôi	01 đôi/người/năm	VĐV

3	Quần áo tập chuyên môn	Bộ	02 bộ/người/năm	VĐV
4	Quần áo thi đấu	Bộ	02 bộ/người/năm	VĐV
5	Quần áo ép cân	Bộ	01 bộ/người/năm	VĐV
6	Khố vật tập	Chiếc	03 chiếc/người/năm	VĐV
7	Khố vật thi đấu	Chiếc	03 chiếc/người/năm	VĐV
8	Nệm vật	Chiếc	01 chiếc/5 người/5 năm	VĐV
9	Bó gối	Đôi	01 đôi/người/năm	VĐV
10	Bó lưng	Chiếc	01 chiếc/người/năm	VĐV
11	Bó vai	Chiếc	01 chiếc/người/năm	VĐV
12	Bó khuỷu tay	Chiếc	01 chiếc/người/năm	VĐV
13	Bó cổ chân	Chiếc	01 chiếc/người/năm	VĐV
14	Dây kéo đàn hồi chân	Chiếc	01 chiếc/người/năm	VĐV
15	Cân điện tử	Chiếc	01 chiếc/năm	Đội
16	Dây thùng tập tay	Chiếc	01 chiếc/10 người/ năm	VĐV
17	Mặt thảm vật	Bộ	01 bộ/5 năm	Đội

V. Môn Sambo và các môn võ khác

1	Giày tập chuyên môn	Đôi	01 đôi/người/năm	VĐV-HLV
2	Giày thi đấu chuyên môn	Đôi	02 đôi/người/năm	VĐV
3	Võ phục tập chuyên môn	Bộ	02 bộ/người/năm	VĐV-HLV
4	Võ phục thi đấu	Bộ	02 bộ (xanh, đỏ)/người/năm	VĐV
5	Quần áo ép cân	Bộ	01 bộ/người/năm	VĐV
6	Bao đấm, đá	Chiếc	01 chiếc/3 người/5 năm	VĐV
7	Bàn đấm vuông	Chiếc	01 chiếc/2 người/5 năm	VĐV
8	Bàn đấm tròn	Chiếc	01 chiếc/2 người/5 năm	VĐV
9	Miếng đá lớn	Chiếc	01 chiếc/5 người/5 năm	VĐV

10	Địch đá kép	Đôi	01 đôi/2 người/5năm	VĐV
11	Bảo vệ chân tay	Bộ	01 bộ/người/năm	VĐV
12	Ku ki	Chiếc	01 chiếc/người/năm	VĐV
13	Mũ bảo hiểm	Chiếc	01 chiếc/người/năm	VĐV
14	Bịt răng	Chiếc	02 chiếc/người/năm	VĐV
15	Găng tập	Đôi	02 đôi/người/năm	VĐV
16	Găng thi đấu	Đôi	01 đôi/người/năm	VĐV
17	Hình nộm người	Chiếc	01 chiếc/5 người/5 năm	VĐV
18	Bó gối	Đôi	01 đôi/người/năm	VĐV
19	Bó lưng	Chiếc	01 chiếc/người/năm	VĐV
20	Bó vai	Chiếc	01 chiếc/người/năm	VĐV
21	Bó khủy tay	Chiếc	01 chiếc/người/năm	VĐV
22	Bó cổ chân	Chiếc	01 chiếc/người/năm	VĐV
23	Dây kéo đàn hồi chân	Chiếc	01 chiếc/người/năm	VĐV
24	Cân điện tử	Chiếc	01 chiếc/năm	Đội

VI. Môn Quần vợt, Pickleball

1	Quần áo thi đấu	Bộ	02 bộ/người/năm	VĐV
2	Quần áo tập chuyên môn	Bộ	02 bộ/người/năm	VĐV
3	Giày thi đấu	Đôi	01 đôi/người/năm	VĐV
4	Giày tập luyện chuyên môn	Đôi	01 đôi/người/năm	VĐV-HLV
5	Bóng quần vợt	Thùng	02 thùng/người/năm	VĐV
6	Vợt thi đấu	Chiếc	01 chiếc/người/năm	VĐV
7	Vợt tập	Chiếc	01 chiếc/VĐV/năm 01 chiếc/HLV/2 năm	VĐV-HLV
8	Dây vợt tennis	Bộ	10 bộ/người/năm	VĐV

9	Mũ mềm	Chiếc	02 chiếc/người/năm	VĐV
10	Túi vợt	Chiếc	01 chiếc/người/năm	VĐV
11	Cuốn cán vợt	Chiếc	04 chiếc/người/tháng	VĐV
12	Bó gối	Đôi	01 đôi/người/năm	VĐV
13	Bó vai	Chiếc	01 chiếc/người/năm	VĐV
14	Bó khủy tay	Chiếc	01 chiếc/người/năm	VĐV
15	Bó cổ chân	Chiếc	01 chiếc/người/năm	VĐV
16	Xe đựng bóng	Chiếc	02 chiếc/ năm	Đội

VII. Môn Điền kinh

1	Quần áo tập chuyên môn	Bộ	01 bộ/người/năm	VĐV
2	Quần áo thi đấu	Bộ	02 bộ/người/năm	VĐV
3	Giày đinh tập chuyên môn	Đôi	01 đôi/người/năm	VĐV
4	Giày đinh thi đấu	Đôi	01 đôi/người/năm	VĐV
5	Miếng đệm trái khởi động	Chiếc	01 chiếc/người/năm	VĐV
6	Gậy tiếp sức	Bộ	01 bộ/4người/3năm	VĐV
7	Tạ quả (từ 4 – 7kg)	Quả	01 quả/người/3năm	VĐV
8	Đĩa (từ 3 – 7kg)	Chiếc	01 chiếc/người/3năm	VĐV
9	Lao (từ 400gr – 1000gr)	Chiếc	01 chiếc/người/3năm	VĐV
10	Sào	Chiếc	01 chiếc/người/2năm	VĐV
11	Bàn đạp xuất phát	Chiếc	01 chiếc/người/3năm	VĐV
12	Rào chạy	Bộ	01 chiếc/đội/3năm	Đội
13	Ván dậm nhảy	Chiếc	01 chiếc/đội/2năm	Đội
14	Thước dây	Chiếc	02 chiếc/đội/năm	Đội
15	Xềng - Trang cát	Chiếc	01 chiếc/đội/năm	Đội
16	Đai lưng an toàn	Chiếc	01 chiếc/người/2 năm	VĐV

17	Bục hỗ trợ kỹ thuật	Chiếc	01 chiếc/2 năm	Đội
18	Bộ tạ xích (từ 4 -7 kg)	Chiếc	01 bộ/5 năm	Đội

VIII. Môn Bơi, Lặn

1	Quần áo tập chuyên môn	Chiếc	02 bộ/người/năm	VĐV-HLV
2	Quần áo thi đấu	Chiếc	02 bộ/người/năm	VĐV
3	Mũ bơi	Chiếc	02 chiếc/người/năm	VĐV-HLV
4	Kính bơi	Chiếc	02 chiếc/người/năm	VĐV-HLV
5	Ván đạp chân	Chiếc	01 chiếc/người/năm	VĐV
6	Chân vịt đơn tập luyện	Chiếc	01 chiếc/người/2năm	VĐV
7	Chân vịt đơn thi đấu	Chiếc	01 chiếc/người/2năm	VĐV
8	Chân vịt đôi tập luyện	Đôi	01 đôi/người/2năm	VĐV
9	Chân vịt đôi thi đấu	Đôi	01 đôi/người/2năm	VĐV
10	Lót chân	Đôi	01 đôi/người/năm	VĐV
11	Vòi hơi	Chiếc	01 chiếc/người/2năm	VĐV
12	Bàn quạt	Đôi	01 đôi/người/năm	VĐV
13	Phao tập bơi	Chiếc	01 chiếc/người/2năm	VĐV
14	Áo choàng giữ nhiệt	Chiếc	01 chiếc/người/ năm	VĐV

IX. Môn Đua thuyền

1	Quần áo thi đấu	Bộ	02 bộ/người/năm	VĐV
2	Áo tập chuyên môn	Bộ	02 bộ/người/năm	VĐV
3	Chèo	Cái	01 chiếc/người/5năm	VĐV
4	Thuyền đơn	Chiếc	01 chiếc/người/10 năm	VĐV
5	Thuyền đôi	Chiếc	01 chiếc/2 người/10 năm	VĐV
6	Thuyền bốn	Chiếc	01 chiếc/4 người/10 năm	VĐV
7	Loa tay	Chiếc	01 chiếc/người/năm	HLV

8	Miếng đệm trải khởi động	Chiếc	01 chiếc/người/năm	VĐV
9	Áo phao	Chiếc	01 chiếc/người/năm	VĐV
10	Bộ phụ kiện tháo lắp, cân chỉnh thuyền	Bộ	01 bộ/đội/5năm	HLV
11	Bộ đàm chịu nước	Bộ	01 bộ/3năm	HLV
12	Giá sắt để thuyền đơn	Chiếc	02 chiếc/đội/5năm	Đội
13	Giá sắt để thuyền đôi	Chiếc	02 chiếc/đội/5năm	Đội
14	Giá sắt để thuyền bốn	Chiếc	01 chiếc/đội/5năm	Đội

X. Môn Triathlon – Ba môn phối hợp

1	Quần áo thi đấu	Bộ	02 bộ/người/năm	VĐV
2	Quần liền áo xe đạp	Bộ	02 bộ/người/năm	VĐV
3	Xe đạp tập và thi đấu	Chiếc	01 chiếc/người/3năm	VĐV
4	Giày chuyên đường dài	Đôi	01 đôi/người/năm	VĐV
5	Mũ xe đạp	Chiếc	01 chiếc/người/năm	VĐV
6	Kính chống chói	Chiếc	01 chiếc/người/năm	VĐV
7	Quần áo bơi	Bộ	02 bộ/người/năm	VĐV
8	Kính bơi	Chiếc	01 chiếc/người/năm	VĐV
9	Mũ bơi	Chiếc	01 chiếc/người/năm	VĐV

XI. Môn Bóng bàn

1	Bàn bóng bàn	Chiếc	01 chiếc/02 người/5năm	VĐV
2	Quần áo thi đấu	Bộ	02 bộ/người/năm	VĐV
3	Quần áo tập	Bộ	02 bộ/người/năm	VĐV
4	Giày tập luyện	Đôi	01 đôi/người/năm	VĐV-HLV
5	Giày thi đấu	Đôi	01 đôi/người/năm	VĐV
6	Bó gối	Đôi	01 đôi/người/năm	VĐV

7	Bó khủy tay	Chiếc	01 chiếc/người/năm	VĐV
8	Bó cổ chân	Chiếc	01 chiếc/người/năm	VĐV
9	Bóng tập	Quả	20 quả/người/năm	VĐV
10	Cốt vợt	Chiếc	01 chiếc/VĐV/năm 01 chiếc/HLV/2 năm	VĐV-HLV
11	Mặt vợt	Chiếc	02 chiếc/người/năm	VĐV-HLV
12	Keo dán	Lọ	01 lọ/người/năm	VĐV-HLV
